

CÔNG TY CỔ PHẦN TTB TÂM BÁCH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TTB TÂM BÁCH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TTB TAM BACH JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109905159

3. Ngày thành lập: 11/02/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02288882222

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620(Chính)
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
25.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt	4669
26.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
27.	Trồng cây ăn quả	0121
28.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
29.	Trồng cây điều	0123
30.	Trồng cây hồ tiêu	0124
31.	Trồng cây cao su	0125
32.	Trồng cây cà phê	0126
33.	Trồng cây chè	0127
34.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
35.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
36.	Chăn nuôi gia cầm	0146
37.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
38.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Không bao gồm kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật)	0161
39.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi (Không bao gồm dịch vụ thú y)	0162
40.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
41.	Khai thác gỗ	0220
42.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
43.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
44.	Khai thác thủy sản biển	0311
45.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
46.	Khai thác quặng sắt	0710
47.	Dịch vụ đóng gói	8292

48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	8299
49.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
50.	Cho thuê xe có động cơ	7710
51.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
52.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
53.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
54.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
55.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
56.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
57.	Sản xuất đường	1072
58.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
59.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
60.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
61.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các chất thay thế cà phê ; - Trộn chè và chất phụ gia ; - Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm ;	1079
62.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
63.	Sản xuất rượu vang	1102
64.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
65.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
66.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
67.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
68.	Sản xuất giày, dép	1520
69.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
70.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
71.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
72.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
73.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
74.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
75.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
76.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

77.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
78.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
79.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
80.	Bốc xếp hàng hóa	5224
81.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
82.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (Trừ các dịch vụ: kế toán, bảo vệ, bưu chính)	8110
83.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
84.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
85.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
86.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
87.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
88.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
89.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
90.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
91.	Thu gom rác thải độc hại (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm, có hại cho môi trường)	3812
92.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
93.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
94.	Tái chế phế liệu	3830
95.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
96.	Xây dựng nhà để ở	4101
97.	Xây dựng nhà không để ở	4102
98.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
99.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
100.	Xây dựng công trình điện	4221
101.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
102.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
103.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
104.	Xây dựng công trình thủy	4291
105.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
106.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
107.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
108.	Phá dỡ	4311

109.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
110.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

6. Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ VĂN TỐI	Số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	765.000	7.650.000.000	51,000	0360850010 01	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	765.000	7.650.000.000	51,000		

2	PHẠM THỊ THU	Xóm 33, Xã Hải Minh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	540.000	5.400.000.000	36,000	036190006123
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	540.000	5.400.000.000	36,000	
3	PHẠM CÔNG THÀNH	Xóm 33, Xã Hải Minh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	8,000	036095015019
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	8,000	
4	VŨ THỊ HƯƠNG	Xóm 33, Xã Hải Minh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	2,000	036187006391
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	30.000	300.000.000	2,000	

5	NGUYỄN VĂN NHẤT	Xóm 33, Xã Hải Minh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	1,000	036089002006
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	1,000	
6	PHAN VĂN HIỆP	Xóm 33, Xã Hải Minh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	1,000	036096008111
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	1,000	
7	HOÀNG THỊ HẰNG	Xóm 33, Xã Hải Minh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	1,000	036191001520
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	1,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VŨ VĂN TỐI** Giới tính: *Nam*
 Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*
 Sinh ngày: *10/08/1985* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036085001001*
 Ngày cấp: *21/09/2018* Nơi cấp: *Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*
 Địa chỉ thường trú: *Xóm 33, Xã Hải Minh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*
 Địa chỉ liên lạc: *Số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội